

Số: 10/2020/QĐST-HNGĐ

Bình Dương, ngày 24 tháng 6 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 16 tháng 6 năm 2020 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 32/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2019.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Phi P, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 30/1/9, đường H, tổ 14, khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Phi P: Ông Nguyễn Thiện Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 160/24/1, đường P, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên lạc: Số 451/1C, đường B, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 4 năm 2019).

- Bị đơn: Ông Phạm Anh H, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 30/1/9, đường H, tổ 14, khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Anh H:

1. Ông Đỗ Hoàng M, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 142/28, đường P, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 7 năm 2019).

2. Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 34/11B, đường Y, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 7 năm 2019).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông Phạm Anh D, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 662, đường C, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Phan Thị Xuân P1, sinh năm 1989; quốc tịch: Việt Nam; địa chỉ: 6810 RATW, 98404 USA.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Xuân P1: Ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1998; địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 02 năm 2020).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Kiên Thị D1, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 50/3, khóm 4, phường 3, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn K; địa chỉ: Số 22, đường H, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh B; địa chỉ: Số 203, đường B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về tài sản chung:

Chia tài sản chung của bà Phan Phi P và ông Phạm Anh H sau ly hôn, cụ thể như sau:

- Bà Phan Phi P được chia:

+ Diện tích đất 18,74m² tại số 28/14 đường H, tổ 14, khu 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số vào sổ cấp giấy chứng nhận 727/GCN/2008 do Ủy ban nhân dân thị xã (thành phố) T cấp ngày 05 tháng 6 năm 2008 cho ông Đặng Phùng T1 và bà Nguyễn Thị Lan K, đã cập nhật biến động sang tên ông Phạm Anh H và bà Phan Phi P ngày 02 tháng 3 năm 2009 cùng căn nhà gắn liền đất.

+ Diện tích đất 4.140m² thuộc thửa đất số 679, tờ bản đồ số 1; đất tại ấp Đ, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H10709 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 21 tháng 4 năm 2009 cho ông Phạm Anh H và bà Phan Phi P.

Tổng giá trị tài sản bà Phan Phi P được chia là 650.763.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

- Ông Phạm Anh H được chia:

+ Diện tích đất 36,75m² tại số cũ 30/14 (số mới 30/1/9) đường H, tổ 14, khu 3, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số vào sổ cấp giấy chứng nhận 747/GCN/2008 do Ủy ban nhân dân thị xã (thành phố) T cấp ngày 05 tháng 6 năm 2008 cho ông Phạm Anh H và bà Phan Phi P cùng căn nhà gắn liền đất.

+ Xe ô tô khách nhãn hiệu FORD, số loại TRANSIT, số khung T4MFHUR55205, số máy RATORQ4D244L, biển số 61B-020.47 đứng tên ông Phạm Anh H.

+ Hợp đồng sở hữu kỳ nghỉ số PBRC-S-063761 với Công ty Trách nhiệm hữu hạn K (ALMA), tọa lạc xã C, huyện C, tỉnh Khánh Hòa thuộc dự án của Công ty Trách nhiệm hữu hạn K.

+ Số tiền cho vay trong thời kỳ hôn nhân là 150.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Phạm Anh H được chia là 1.692.457.000 đồng (một tỷ sáu trăm chín mươi hai triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Đối với xe ô tô biển số 61M-000.58, nhãn hiệu KIA, màu trắng và xe ô tô biển số 61K-2850, nhãn hiệu KIA do ông Phạm Anh H toàn quyền định đoạt, sử dụng và thực hiện các nghĩa vụ về tài sản (nếu có); bà Phan Phi P không còn quyền lợi đối với xe ô tô biển số 61M-000.58, nhãn hiệu KIA, màu trắng và xe ô tô biển số 61K-2850, nhãn hiệu KIA.

2.2. Về nghĩa vụ chung:

Ông Phạm Anh H có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Anh D 280.000.000 đồng (hai trăm tám mươi triệu đồng); thực hiện nghĩa vụ còn lại theo Hợp đồng sở hữu kỳ nghỉ số PBRC-S-063761 với Công ty Trách nhiệm hữu hạn K; thực hiện nghĩa vụ còn lại theo Hợp đồng tín dụng số C0027.17/HĐTD-TDH ngày 10 tháng 3 năm 2017 với Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh B.

Bà Phan Phi P có nghĩa vụ trả cho bà Kiên Thị D1 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) và bà Phan Thị Xuân P1 số tiền 114.000.000 đồng (một trăm mười bốn triệu đồng).

Khấu trừ giá trị chênh lệch tài sản khi ông Phạm Anh H chia tài sản chung với bà Phan Phi P và giá trị chênh lệch về nghĩa vụ phải thực hiện, ông Phạm Anh H còn phải thanh toán cho bà Phan Phi P 457.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.3. Về chi phí đo đạc, định giá: 10.000.000 đồng (bà Phan Phi P đã nộp toàn bộ).

Ông Phạm Anh H phải nộp 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) để trả lại cho bà Phan Phi P.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Phan Phi P phải nộp số tiền 26.829.000 đồng (hai mươi sáu triệu tám trăm hai mươi chín nghìn đồng), được trừ vào 32.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0027024 ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương trả

lại cho bà Phan Phi P 5.171.000 đồng (năm triệu một trăm bảy mươi một nghìn đồng) còn lại.

Ông Phạm Anh H phải nộp số tiền 26.829.000 đồng (hai mươi sáu triệu tám trăm hai mươi chín nghìn đồng).

Ông Phạm Anh D không phải nộp. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương trả lại cho ông Phạm Anh D 18.750.000 đồng (mười tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0027071 ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Bà Phan Thị Xuân P1 không phải nộp. Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương trả lại cho bà Phan Thị Xuân P1 2.800.000 đồng (hai triệu tám trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0044533 ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

THẨM PHÁN

Lưu Thị Mỹ Hương